



Doanh nghiệp: HOA SEN GROUP

Mã chứng khoán: HSG

Địa chỉ: Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - Bình Dương

Mã số thuế: 3700381324

Tel: 0283.9990111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2023 - 2024

Từ 01-04-2024 đến 30-06-2024

(Báo cáo riêng)

Bảng cân đối kế toán	: Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	: Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	: Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	: Mẫu số B09 - DN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Bảng cân đối kế toán

Quý III Niên độ 2023 - 2024

Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu kỳ 01/10/2023
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.218.838.250.986	13.186.804.684.705
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	340.363.498.788	501.386.999.566
1	Tiền	111		339.511.126.193	500.636.999.566
2	Các khoản tương đương tiền	112		852.372.595	750.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.278.737.672	20.560.958.904
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	21.278.737.672	20.560.958.904
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.081.387.408.177	8.405.245.948.063
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.549.428.008.104	7.416.195.465.814
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	197.334.089.171	26.549.614.993
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	265.000.000.000	118.500.000.000
6	Các khoản phải thu khác	136	7(a)	70.053.949.188	854.774.675.210
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(428.638.286)	(10.773.807.954)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	8	3.975.390.712.254	3.749.491.109.277
1	Hàng tồn kho	141		4.102.991.288.837	3.876.500.070.101
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(127.600.576.583)	(127.008.960.824)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		800.417.894.095	510.119.668.895
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	84.754.161.756	96.483.062.965
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	587.264.133.059	285.106.020.138
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	128.399.599.280	128.530.585.792
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.804.615.240.446	4.924.991.584.484
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		185.822.686.200	140.931.524.246
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	4.200.000.000	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	181.622.686.200	140.931.524.246
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		858.792.977.004	1.016.313.002.019
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	691.528.322.046	848.743.235.444
	- Nguyên giá	222		3.837.169.817.306	3.888.602.489.525
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.145.641.495.260)	(3.039.859.254.081)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	167.264.654.958	167.569.766.575
	- Nguyên giá	228		258.793.677.210	254.559.214.510
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91.529.022.252)	(86.989.447.935)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính riêng****Bảng cân đối kế toán**

Quý III Niên độ 2023 - 2024

Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu kỳ 01/10/2023
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		21.199.763.611	27.180.502.737
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	21.199.763.611	27.180.502.737
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.589.850.000.000	3.589.850.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	13(b)	3.588.850.000.000	3.588.850.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13(b)	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13(a)	1.000.000.000	1.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		148.949.813.631	150.716.555.482
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	73.154.177.607	100.428.317.304
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	75.795.636.024	50.288.238.178
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.023.453.491.432	18.111.796.269.189

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Bảng cân đối kế toán

Quý III Niên độ 2023 - 2024

Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu kỳ 01/10/2023
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		8.776.675.855.887	6.829.845.298.714
I	Nợ ngắn hạn	310		8.762.544.641.572	6.815.609.482.547
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.284.085.243.650	3.330.483.232.614
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	233.284.678.700	129.957.335.766
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	86.458.551.844	145.505.586.644
4	Phải trả người lao động	314		55.499.701.112	48.600.453.107
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	191.111.943.315	66.684.028.030
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	15.466.227.791	42.122.470.287
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	5.845.803.836.186	2.903.786.802.438
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.834.458.974	148.469.573.661
II	Nợ dài hạn	330		14.131.214.315	14.235.816.167
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	13.421.714.315	13.526.316.167
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.246.777.635.545	11.281.950.970.475
I	Vốn chủ sở hữu	410	23	11.246.777.635.545	11.281.950.970.475
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	6.159.823.090.000	6.159.823.090.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.159.823.090.000	6.159.823.090.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		61.004.403.766	77.910.496.944
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.868.657.602.711	4.886.924.844.463
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.576.082.907.573	4.638.635.861.919
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		292.574.695.138	248.288.982.544
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)		440		20.023.453.491.432	18.111.796.269.189

Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Vũ Văn Thanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý III Năm độ 2023 - 2024
Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

										Đơn: VND	
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này		Kỳ trước		Lũy kế kỳ này		Lũy kế kỳ trước	
				01/04/2024 - 30/06/2024	01/04/2023 - 30/06/2023	01/04/2023 - 30/06/2023	01/10/2023 - 30/06/2024	01/10/2023 - 30/06/2024	01/10/2022 - 30/06/2023		
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	17.552.577.196.896	14.334.266.687.073	50.874.850.722.673	38.966.948.090.136				
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	63.381.602.171	113.783.714.969	258.804.682.253	178.298.841.586				
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	17.489.195.594.725	14.220.482.972.104	50.616.046.040.420	38.788.649.248.550				
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	16.474.475.318.174	13.620.672.147.533	48.102.519.278.336	37.136.434.979.856				
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.014.720.276.551	599.810.824.571	2.513.526.762.084	1.652.214.268.694				
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	33.657.667.272	11.530.869.455	222.002.257.817	117.342.499.034				
7.	Chi phí tài chính	22	29	62.935.704.757	62.315.651.420	154.268.110.845	241.115.626.524				
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.612.522.338	33.433.210.561	92.645.083.118	149.672.056.519				
8.	Chi phí bán hàng	25	30	771.744.118.703	623.976.018.472	2.092.867.870.583	1.652.476.791.549				
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	80.629.565.221	70.224.494.052	208.394.339.340	194.023.404.970				
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		133.068.555.142	(145.174.469.918)	279.998.699.133	(318.059.055.315)				
11.	Thu nhập khác	31	32	11.882.837.963	6.767.873.091	31.114.425.783	37.864.672.071				
12.	Chi phí khác	32	33	882.441.559	993.217	3.802.061.235	123.611.782				
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.000.396.404	6.766.879.874	27.312.364.548	37.741.060.289				
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		144.068.951.546	(138.407.590.044)	307.311.063.681	(280.317.995.026)				
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-	99.693.200	1.536.979.754				
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(5.610.493.135)	(19.435.131.680)	(25.507.397.846)	44.795.297.362				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		149.679.444.681	(118.972.458.364)	332.718.768.327	(326.650.272.142)				

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Vũ Văn Thanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính riêng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý III Niên độ 2023 - 2024****Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024****Mẫu số B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Dvt: VNĐ*

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2023 - 30/06/2024	Lũy kế kỳ trước 01/10/2022 - 30/06/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		307.311.063.681	(280.317.995.026)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		167.730.622.212	228.285.929.557
Các khoản dự phòng	03		487.013.907	(93.696.797.685)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.226.028.799)	(10.939.200.631)
Chi phí lãi vay	06		92.645.083.118	149.672.056.519
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		544.947.754.119	(6.996.007.266)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.411.499.281.712)	7.102.241.705
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(226.491.218.736)	614.793.531.769
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(355.612.365.396)	(430.794.145.618)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		44.714.673.101	7.701.000.186
Tiền lãi vay đã trả	14		(91.634.740.355)	(149.819.681.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.461.479.656)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(157.536.063.444)	(146.215.397.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.653.111.242.423)	(105.689.937.947)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.479.749.830)	(148.359.915.108)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34.355.860.839	13.666.342.586
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(179.417.778.768)	(17.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		28.000.000.000	15.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(130.845.602.739)
Tiền thu từ chuyển nhượng công ty con	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.164.350.856	8.098.740.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(142.377.316.903)	(259.440.434.674)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính riêng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý III Niên độ 2023 - 2024****Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024****Mẫu số B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Đvt: VND*

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2023 - 30/06/2024	Lũy kế kỳ trước 01/10/2022 - 30/06/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		23.955.908.536.961	15.963.669.786.064
Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.013.891.503.213)	(15.208.460.418.563)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(307.551.975.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.634.465.058.548	755.209.367.501
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(161.023.500.778)	390.078.994.880
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		501.386.999.566	242.815.476.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	340.363.498.788	632.894.471.471

Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu*(Ký, họ tên)*

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng*(Ký, họ tên)*

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám đốc*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Vũ Văn Thanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 30 tháng 05 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “IISG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	6.159.823.090.000 VNĐ
Số lượng cổ phiếu	615.982.309 cổ phiếu

(b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm

Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại

Sản xuất tấm trần PVC

Sản xuất các loại vật liệu xây dựng

Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng

Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa

Xây dựng công nghiệp và dân dụng

Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 63 chi nhánh, 9 công ty con và 2 công ty liên kết

Danh sách chi nhánh:

1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
2. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
3. Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
4. Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoàn Hùng - Phú Thọ
5. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
6. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
8. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
9. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
10. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
11. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
12. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
13. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
14. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
15. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
16. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
17. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
18. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
19. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
20. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
21. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
22. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
23. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
24. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
25. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
26. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
27. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
28. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
29. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
30. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
31. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
32. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
33. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
34. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
35. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
36. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
37. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
38. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
39. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
40. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
41. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

42. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
43. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
44. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
45. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
46. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
47. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
48. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
49. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
50. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
51. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
52. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
53. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
54. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
55. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
56. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
57. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
58. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
59. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
60. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
61. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
62. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
63. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ

Danh sách công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

2. Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H. Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

3. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 KCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Tx. An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

4. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An

Địa chỉ: Lô CN 1-8 Khu công nghiệp Đông Hồi, X. Quỳnh Lập, TX. Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

5. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Kiện Khê I, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

6. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

7. Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 11, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

8. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ

Địa chỉ: Đường số 1A, KCN Phú Mỹ 1, TT Phú Mỹ, H. Tân Thành, T. Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

9. Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Thôn Đồng Danh, Xã Minh Quân, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Danh sách công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Hoa Sen

Địa chỉ: Số 14, Lô F, Trung tâm Thương mại Tân Thành, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

2. Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn

Địa chỉ: Số 22-24, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 5.222 nhân viên

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
* máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
* phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
* thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
* tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bảng hiệu quảng cáo

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Tiền mặt	23.916.992.000	19.658.150.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	315.380.687.754	480.959.663.566
Tiền đang chuyển	213.446.439	19.186.000
Các khoản tương đương tiền	852.372.595	750.000.000
	<u>340.363.498.788</u>	<u>501.386.999.566</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Các bên khác	1.760.714.076.784	1.554.983.637.140
Các bên liên quan	7.788.713.931.320	5.861.211.828.674
	<u>9.549.428.008.104</u>	<u>7.416.195.465.814</u>

Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	1.465.912.393.302	946.241.475.038
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	279.027.273.876	431.164.423.550
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	-	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	2.694.515.841.197	1.372.936.869.815
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	2.177.726.188.769	2.215.264.273.972
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	1.171.518.493.242	895.604.786.299
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	13.740.934	-
	<u>7.788.713.931.320</u>	<u>5.861.211.828.674</u>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***6. Trả trước cho người bán**

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Các bên khác	196.540.339.441	26.549.614.993
Các bên liên quan	793.749.730	-
	<u>197.334.089.171</u>	<u>26.549.614.993</u>

Trả trước cho người bán là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
<i>Công ty con</i>		
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	793.749.730	-
	<u>793.749.730</u>	<u>-</u>

7. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Tạm ứng để mua đất	-	58.438.165.400
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.521.796.699	32.922.961.831
Tạm ứng cho nhân viên	30.987.413.860	25.152.379.411
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	12.818.775.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	32.350.000	10.345.169.668
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	569.044.918.051
Khoản ký quỹ LC chờ thanh toán tại NH Ngoại Thương	-	144.324.780.746
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	3.291.440.849	-
Các khoản phải thu khác	9.220.947.780	1.727.525.103
	<u>70.053.949.188</u>	<u>854.774.675.210</u>

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	-	79.701.680.202
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	3.210.106.602	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	-	14.943.615.661
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	-	452.606.481.613
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	21.793.140.575
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	81.334.247	-
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	560.000.000	1.010.000.000
<i>Nhân sự chủ chốt</i>		
Ông Hoàng Đức Huy - Phó Tổng Giám đốc	-	45.462.225.000
	<u>3.851.440.849</u>	<u>615.517.143.051</u>

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7. Phải thu khác (tiếp theo)**(b) Phải thu dài hạn khác**

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Dặt cọc thuê mặt bằng	97.365.745.800	127.931.524.246
Tạm ứng để mua đất	58.438.165.400	
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	
Các khoản khác	13.000.000.000	13.000.000.000
	<u>181.622.686.200</u>	<u>140.931.524.246</u>
<i>Nhân sự chủ chốt</i>		
Ông Hoàng Đức Huy - Phó Tổng Giám đốc	45.462.225.000	-
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	3.905.200.000	4.425.200.000

8. Hàng tồn kho

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Hàng mua đang đi trên đường	304.586.921.529	1.158.658.126.605
Nguyên liệu, vật liệu	1.093.089.581.787	435.595.761.803
Công cụ, dụng cụ	136.401.201.310	150.718.345.305
Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Thành phẩm	1.203.169.884.919	871.628.051.071
Hàng hóa	<u>1.365.743.699.292</u>	<u>1.259.899.785.317</u>
	<u>4.102.991.288.837</u>	<u>3.876.500.070.101</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(127.600.576.583)	(127.008.960.824)
Giá trị thuần	<u>3.975.390.712.254</u>	<u>3.749.491.109.277</u>

9. Phải thu về cho vay**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen - Công ty con	265.000.000.000	118.500.000.000
	<u>265.000.000.000</u>	<u>118.500.000.000</u>

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái - Công ty con	4.200.000.000	-
	<u>4.200.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ (01/10/2023)	857.057.288.549		2.587.589.173.611		323.870.381.174		89.735.166.898		30.350.479.293		3.888.602.489.525	
Mua trong kỳ	-		5.625.367.650		5.505.674.549		-		-		11.131.042.199	
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	10.577.493.296		765.307.926		-		-		-		11.342.801.222	
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-		-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-		68.070.950.748		4.097.606.631		-		-		72.168.557.379	
Xóa sổ	222.435.051		1.515.523.210		-		-		-		1.737.958.261	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	867.412.346.794		2.524.393.375.229		325.278.449.092		89.735.166.898		30.350.479.293		3.837.169.817.306	
Khấu hao												
Số dư đầu kỳ (01/10/2023)	391.113.290.220		2.291.669.826.248		266.252.799.840		67.385.906.106		23.437.431.667		3.039.859.254.081	
Khấu hao trong kỳ	58.889.024.012		79.952.844.495		17.309.119.302		5.734.948.501		1.305.111.585		163.191.047.895	
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-		-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-		51.625.876.984		4.079.016.054		-		-		55.704.893.038	
Xóa sổ	222.435.051		1.481.478.627		-		-		-		1.703.913.678	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	449.779.879.181		2.318.515.315.132		279.482.903.088		73.120.854.607		24.742.543.252		3.145.641.495.260	
Giá trị còn lại												
Số dư đầu kỳ	465.943.998.329		295.919.347.363		57.617.581.334		22.349.260.792		6.913.047.626		848.743.235.444	
Số dư cuối kỳ	417.632.467.613		205.878.060.097		45.795.546.004		16.614.312.291		5.607.936.041		691.528.322.046	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/10/2023)	200.348.707.708	54.210.506.802	254.559.214.510
Mua trong kỳ	-	-	-
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	4.234.462.700	4.234.462.700
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	200.348.707.708	58.444.969.502	258.793.677.210
Khấu hao			
Số dư đầu kỳ (01/10/2023)	36.528.851.604	50.460.596.331	86.989.447.935
Khấu hao trong kỳ	1.911.050.407	2.628.523.910	4.539.574.317
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	38.439.902.011	53.089.120.241	91.529.022.252
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	163.819.856.104	3.749.910.471	167.569.766.575
Số dư cuối kỳ	161.908.805.697	5.355.849.261	167.264.654.958

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	5.061.416.842	82.250.414
Phần mềm máy tính chờ lắp đặt	9.206.901.000	12.390.962.700
Chi phí xây dựng, nâng cấp Hoa Sen Home	4.694.472.257	12.111.342.101
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.061.973.512	272.693.086
Các công trình khác	175.000.000	2.323.254.436
	21.199.763.611	27.180.502.737

13. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/10/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	21.278.737.672	20.560.958.904
	21.278.737.672	20.560.958.904

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn**

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

(**) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen	299.850.000.000	299.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	105.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	770.000.000.000	770.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	404.000.000.000	404.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	380.000.000.000	380.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>3.588.850.000.000</u>	<u>3.588.850.000.000</u>

Đầu tư vào các công ty liên kết	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (*)	-	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (**)	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, trong đó Công ty nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen.

(**) Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 0318310211 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2024, trong đó Công ty nắm giữ 40% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	6.195.332.265	12.053.314.299
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	63.452.334.002	64.417.050.951
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.585.047.655	7.097.532.603
Chi phí tư vấn	1.479.684.442	420.243.334
Chi phí bảo hiểm	980.744.538	1.665.144.665
Chi phí sửa chữa	2.404.255.438	3.277.044.736
Khác	4.656.763.416	7.552.732.377
	84.754.161.756	96.483.062.965

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.475.022.272	23.936.086.329
Chi phí làm bảng hiệu	17.165.075.285	29.506.341.258
Chi phí sửa chữa	22.446.801.410	29.666.238.371
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	4.946.230.822	7.087.889.100
Khác	11.121.047.818	10.231.762.246
	73.154.177.607	100.428.317.304

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/06/2024	01/10/2023
		VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>			
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	7.576.721.605	5.565.058.173
Chi phí trích trước	20%	39.928.728.582	14.944.363.399
Các khoản dự phòng	20%	28.290.185.837	30.261.816.989
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	-	(483.000.383)
		75.795.636.024	50.288.238.178

16. Phải trả người bán

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Các bên khác	1.449.529.108.812	2.605.167.809.280
Các bên liên quan	834.556.134.838	725.315.423.334
	2.284.085.243.650	3.330.483.232.614

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***16. Phải trả người bán (tiếp theo)****Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:**

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	366.116.557	505.888.267
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	402.167.566.507	334.337.182.195
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	296.326.423.469	253.940.389.459
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	90.851.576.516	111.279.330.138
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	40.814.274.671	20.317.701.360
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	3.900.929.133	4.927.051.994
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	129.247.985	7.879.921
	834.556.134.838	725.315.423.334

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty con và 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Các bên khác	227.966.168.536	121.002.749.172
Các bên liên quan	5.318.510.164	8.954.586.594
	233.284.678.700	129.957.335.766

Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	5.318.510.164	8.954.586.594
	5.318.510.164	8.954.586.594

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

18. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2023	Số phát sinh tăng	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã cân trừ	Phân loại lại	Cuối kỳ 30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	142.077.492.529	1.098.623.407.441	1.165.060.526.520	-	-	75.640.373.450
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	761.322.753	3.925.615.095.602	40.153.749.345	3.879.024.529.202	-	7.198.139.808
Thuế xuất, nhập khẩu	31.974.921	4.933.259.583	4.928.472.354	-	-	36.762.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	99.693.200	-	-	99.693.200	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.905.541.818	41.020.344.989	38.524.142.086	895.119.311	31.293.312	3.475.332.098
Các loại thuế khác	729.254.623	10.620.247.762	11.241.558.047	-	-	107.944.338
	145.505.586.644	5.080.912.048.577	1.259.908.448.352	3.879.919.648.513	130.986.512	86.458.551.844

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Đầu kỳ 01/10/2023	Số phát sinh	Số đã cân trừ	Số được hoàn	Cuối kỳ 30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	285.106.020.138	5.237.941.054.270	3.879.024.529.202	1.056.758.412.147	587.264.133.059

(c) Thuế phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2023	Số phát sinh tăng	Phân loại lại	Cuối kỳ 30/06/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.498.372.448	-	99.693.200	128.398.679.248
Thuế thu nhập cá nhân	32.213.344	-	31.293.312	920.032
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	128.530.585.792	-	130.986.512	128.399.599.280

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***19. Chi phí phải trả**

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Chi phí lương và thưởng	46.388.939.941	644.609.213
Chi phí lãi vay	2.679.357.884	1.669.015.121
Chi phí điện	9.491.515.598	7.929.241.402
Xây dựng Cơ bản	2.004.568.119	2.004.568.119
Chi phí vận chuyển	74.657.824.876	2.197.954.978
Chứng thư bảo lãnh	4.349.463.325	2.457.188.443
Trích trước chiết khấu thương mại	51.088.851.972	48.754.012.121
Chi phí khác	451.421.600	1.027.438.633
	191.111.943.315	66.684.028.030

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.980.195.277	3.541.015.977
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.093.704.680	1.723.454.640
Phải trả cho các bên liên quan	725.487.155	185.203.980
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.663.044.060	5.674.230.502
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	-	28.135.471.782
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.003.796.619	2.863.093.406
	15.466.227.791	42.122.470.287

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	440.982.950	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	155.027.341	-
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	129.476.864	185.203.980
	725.487.155	185.203.980

Khoản phải trả khác cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.421.714.315	13.526.316.167
	13.421.714.315	13.526.316.167

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2024	01/10/2023
	VND	VND
<i>Vay từ ngân hàng</i>		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	2.771.994.643.532	1.100.416.059.001
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	1.743.567.557.574	1.625.599.905.996
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	155.956.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Dầu Tự Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	794.991.942.961	-
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	340.662.563.920	-
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	38.631.128.199	177.770.837.441
	5.845.803.836.186	2.903.786.802.438

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau

	Số tiền
Vào ngày 01 tháng 10 năm 2023	2.903.786.802.438
Tiền thu từ đi vay	23.955.908.536.961
Tiền chi trả nợ gốc vay	21.013.891.503.213
Chênh lệch tỷ giá	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	5.845.803.836.186

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu ngân quỹ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước (01/10/2022)	5.980.549.860.000		157.292.539.068		-		187.499.009.876		4.841.786.518.282		11.167.127.927.226	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		-		-		-		248.288.982.544		248.288.982.544	
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		-		-		13.823.773.157		13.823.773.157		-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		10.053.653.206		10.053.653.206	
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-		-		-		123.412.286.089		-		123.412.286.089	
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	179.273.230.000		-		-		-		179.273.230.000		-	
Chi trả cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		-	
Số dư cuối năm trước (30/09/2023)	6.159.823.090.000		157.292.539.068		-		77.910.496.944		4.886.924.844.463		11.281.950.970.475	
Số dư đầu kỳ này (01/10/2023)	6.159.823.090.000		157.292.539.068		-		77.910.496.944		4.886.924.844.463		11.281.950.970.475	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		-		-		-		332.718.768.327		332.718.768.327	
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-		-		-		-		-		-	
Chi trả cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		307.991.154.500		307.991.154.500	
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		-		-		-		24.891.758.493		-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		18.103.097.086		18.103.097.086	
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-		-		-		41.797.851.671		-		41.797.851.671	
Số dư cuối kỳ này (30/06/2024)	6.159.823.090.000		157.292.539.068		-		61.004.403.766		4.868.657.602.711		11.246.777.635.545	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/06/2024		01/10/2023	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	615.982.309	6.159.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	615.982.309	6.159.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/06/2024		01/10/2023	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	615.982.309	6.159.823.090.000	598.054.986	5.980.549.860.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức	-	-	17.927.323	179.273.230.000
Số dư cuối kỳ	615.982.309	6.159.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024		01/10/2023	
	Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
USD	9,002.579	169.521.467.735	2.877.534	69.399.055.929
		<u>169.521.467.735</u>		<u>69.399.055.929</u>

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024 VND	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023 VND
Tổng doanh thu	4.669.501.855.305	3.804.553.581.710
Bán thành phẩm	12.881.153.662.573	10.527.835.979.038
Bán hàng hóa	-	1.877.126.325
Cung cấp dịch vụ	1.921.679.018	-
Khác	17.552.577.196.896	14.334.266.687.073
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	57.663.998.795	109.579.370.470
Giảm giá hàng bán	1.840.436.740	970.711.345
Hàng bán bị trả lại	3.877.166.636	3.233.633.154
	63.381.602.171	113.783.714.969
Doanh thu thuần	<u>17.489.195.594.725</u>	<u>14.220.482.972.104</u>

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024 VND	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.264.376.514.176	3.398.375.896.662
Giá vốn hàng hóa đã bán	12.209.728.343.678	10.195.919.983.445
Giá vốn khác	370.460.320	485.356.780
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	25.890.910.646
	<u>16.474.475.318.174</u>	<u>13.620.672.147.533</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.619.740.005	42.330.117
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.826.451.769	11.349.542.265
Lãi chậm thanh toán	2.087.914.821	-
Doanh thu tài chính khác	123.560.677	138.997.073
	33.657.667.272	11.530.869.455

29. Chi phí tài chính

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023
	VND	VND
Lãi vay	38.612.522.338	53.433.210.561
Chênh lệch tỷ giá	24.237.447.484	8.749.638.932
Chi phí tài chính khác	85.734.935	132.801.927
	62.935.704.757	62.315.651.420

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	190.421.681.129	195.535.788.504
Chi phí xuất khẩu	363.833.910.322	228.524.598.374
Chi phí thuê	43.327.558.654	45.774.975.262
Khấu hao và phân bổ	39.310.329.537	44.708.641.204
Chi phí quảng cáo	11.092.208.353	16.786.665.073
Chi phí vận chuyển	40.737.523.775	31.604.500.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.939.558.624	19.214.732.938
Chi phí khác	63.081.348.309	41.826.116.572
	771.744.118.703	623.976.018.472

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	39.689.791.580	32.497.243.384
Khấu hao và phân bổ	3.776.561.470	7.692.971.069
Chi phí thuê	5.990.160.529	4.463.553.935
Chi phí dịch vụ chuyên môn	673.392.010	2.225.498.786
Chi phí tiếp khách	3.335.032.646	1.943.188.217
Chi phí công tác	3.497.980.992	2.821.862.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.534.747.283	8.219.578.077
Chi phí khác	13.131.898.711	10.360.598.294
	80.629.565.221	70.224.494.052

32. Thu nhập khác

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.009.668.136	2.016.231.266
Thu từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	443.232.959	1.433.300.184
Thu bồi thường	1.090.573.294	773.675.528
Các khoản khác	5.339.363.574	2.544.666.113
	11.882.837.963	6.767.873.091

33. Chi phí khác

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí từ thiện	120.000.000	-
Các khoản khác	762.441.559	993.217
	882.441.559	993.217

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024 VND	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	-
Dự phòng thiếu những năm trước	-	-
	-	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Trích lập/ Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(5.610.493.135)	(19.435.131.680)
	(5.610.493.135)	(19.435.131.680)

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024 VND	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023 VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	2.989.841.013.983	2.173.428.834.125
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	723.039.512	1.337.538.030
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	856.035.175	1.063.163.281
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	3.188.828.351.773	2.887.382.984.335
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.165.563.838.433	877.476.314.921
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	339.510.392	1.330.029.714
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	868.863.566.488	698.677.537.393
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	6.739.941	145.174.337
Bên liên quan khác		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	719.087.576.343	527.349.387.441
	8.934.109.672.040	7.168.190.963.577

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024 VND	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023 VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	3.221.414.708.330	2.344.616.600.836
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.177.595.407	1.073.854.870
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	340.821.477.732	324.990.904.500
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	2.742.342.782.343	2.457.089.699.779
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.111.109.535.805	696.223.157.517
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	129.171.425.810	87.810.046.176
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	-	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	467.656.857.324	518.784.831.700
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	53.418.138.212	50.204.469.262
Bên liên quan khác		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	12.605.426.630	12.051.728.423
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	133.868.112	229.224.915
Công Ty TNHH Tổ Chức Biểu Diễn Nghệ Thuật Và Hòa Nhạc Q	-	36.638.458.820
	8.079.851.815.705	6.529.712.976.798
(iii) Mua TSCĐ		
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	171.195.075	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	431.416.842	-
	602.611.917	-
(iv) Hoạt động đầu tư		
Cho vay		
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen - Vay ngắn hạn	174.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái - Vay dài hạn	4.200.000.000	-
	174.500.000.000	-
Thu hồi cho vay		
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen - Vay ngắn hạn	28.000.000.000	-
	28.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024 VND	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023 VND
(v) Thu nhập lãi		
<i>Lãi cho vay</i>		
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.538.280.822	-
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	55.904.110	-
	1.594.184.932	-
<i>Lãi thu từ khách hàng chậm thanh toán</i>		
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	2.087.914.821	-
	2.087.914.821	-
(vi) Chi hộ		
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	37.873.568.011	25.526.426.995
	37.873.568.011	25.526.426.995
(vii) Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Kỳ này 01/04/2024 - 30/06/2024 VND	Kỳ trước 01/04/2023 - 30/06/2023 VND
Thành viên Hội đồng Quản Trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Lê Phước Vũ - Chủ tịch Hội đồng quản trị	90.000.000	90.000.000
Ông Trần Ngọc Chu - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	75.000.000	75.000.000
Ông Trần Quốc Trí - Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Lý Văn Xuân - Thành viên Hội đồng quản trị	75.000.000	75.000.000
Ông Nguyễn Văn Luân - Thành viên Hội đồng quản trị	90.000.000	90.000.000
Ông Đinh Viết Duy - Thành viên Hội đồng quản trị	75.000.000	75.000.000
Tổng Giám Đốc		
Vũ Văn Thanh - Bổ nhiệm từ ngày 12/04/2024	905.923.076	603.744.712
Trần Quốc Trí - Thôi nhiệm từ ngày 12/04/2024	606.784.615	544.400.000
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương, thưởng và các khoản trợ cấp	6.137.784.137	2.928.441.108

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã kiểm toán.

Thông tin so sánh cùng kỳ Quý III kết thúc 30 tháng 06 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý III Niên độ 2022-2023 kỳ kết thúc 30 tháng 06 năm 2023.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Văn Thanh